

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST
Ngày 01 tháng 4 năm 2024
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền
Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phạm
Bà Bùi Thị Hảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham phiên tòa: Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2023/TLST- HNGĐ ngày 23/10/2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXX- ST ngày 08/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2024/QĐ – ST ngày 22/3/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hồng T, sinh năm 1988; ĐKHKTT: Khu 13, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Chị Vũ Thị N, sinh năm 1992; ĐKHKTT: Khu 13, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ; hiện ở: Nhật Bản

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lưu Thị T, sinh năm 1969 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962; ĐKHKTT: Khu 13, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ.

(Anh T, bà T, ông T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; chị N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 07/02/2012 tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu lấy nhau hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống cùng bố mẹ đẻ của anh tại khu 13, xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng giữa năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Đến tháng 8 năm 2022 thì chị N đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, cụ thể đi nước nào anh không biết vì khi chị N đi lao động không được sự đồng ý của anh. Kể từ khi đi nước ngoài đến nay chị N

chưa quay trở lại Việt Nam. Vợ chồng không có sự liên lạc với nhau, không có sự quan tâm, sẻ chia, thương yêu, chăm sóc lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Đến nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Vũ Thị N.

Về con chung: Anh và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Bảo C, sinh ngày 21/10/2012 và Nguyễn Vũ Quỳnh A, sinh ngày 12/4/2015. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giao anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng. Mỗi tháng, anh sang Lào khoảng 20 ngày sau đó lại về Việt Nam 10 ngày. Do anh thỉnh thoảng đi nước ngoài nên anh đề nghị Tòa án tạm giao hai cháu cho bố mẹ đẻ anh là ông Nguyễn Văn T và bà Lưu Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh về nước đón cháu.

Về tài sản chung, công sức đóng góp, công nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh T yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Hiện chị N đang lao động ở nước ngoài, anh không có địa chỉ của chị N nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xác minh, thu thập chứng cứ, lấy lời khai của bà Lê Thị Thoa, sinh năm 1970 (Là mẹ đẻ của chị N); địa chỉ: Khu Gai Hạ, xã Bình Phú, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ để làm căn cứ giải quyết việc ly hôn của anh.

Bị đơn chị Vũ Thị N: Hiện đang lao động, làm việc tại nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể, Tòa án thực hiện tổng đạt toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N thông qua mẹ đẻ của chị N là bà Lê Thị T, tuy nhiên đến nay chị N chưa có bất kỳ quan điểm gì gửi cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn T thống nhất trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Hồng T và là ông bà nội của hai cháu Nguyễn Bảo C, sinh ngày 21/10/2012 và Nguyễn Vũ Quỳnh A, sinh ngày 12/4/2015. Quá trình chung sống anh T và chị N có những mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Về con chung anh T và chị N thống nhất giao hai con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, anh T không yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T. Do công việc của anh mỗi tháng, anh sang Lào khoảng 20 ngày làm việc sau đó lại về Việt Nam 10 ngày nên anh T có đề nghị nhờ ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu đến khi anh T về nước đón cháu, quan điểm của ông bà là hoàn toàn đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông bà.

Bà Lê Thị Thoa (là mẹ đẻ của chị N) trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Vũ Thị N. Hiện nay chị N đang đi lao động tại Nhật Bản từ cuối tháng 8 năm 2022 và chưa quay trở lại Việt Nam. Chị N vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình qua mạng xã hội (Facebook, zalo) nhưng không nói rõ cụ thể ở đâu nên bà không thể cung cấp địa chỉ của chị N ở Nhật Bản cho Tòa án được. Việc anh T làm đơn xin ly hôn với chị N, chị N thông báo cho bà là có biết và cũng thông báo cho bà biết quan điểm của chị N là đồng ý ly hôn với anh T; về con chung chị đồng ý giao hai con chung là Nguyễn Bảo C, sinh ngày 21/10/2012 và Nguyễn Vũ Quỳnh A, sinh ngày 12/4/2015 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và đồng ý để ông bà nội của hai cháu thay anh T chăm sóc hai cháu trong thời gian

anh T làm việc tại Lào; về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp chị N xác định vợ chồng không có. Đối với các văn bản tố tụng của Tòa án bà đã nhất trí nhận và thông báo toàn bộ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N biết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ Luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Hồng T ly hôn chị Vũ Thị N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo C, sinh ngày 21/10/2012 và cháu Nguyễn Vũ Quỳnh A, sinh ngày 12/4/2015 cho anh Nguyễn Hồng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian anh T ở nước ngoài tạm giao cho bà Lưu Thị T, ông Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Anh và cháu T. Chị Vũ Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Anh Nguyễn Hồng T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng T nộp đơn xin ly hôn chị Vũ Thị N tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Anh T và chị N đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, anh T trình bày hiện chị N đang sống và làm việc tại nước ngoài. Tại văn bản số 18238/QLXNC-P5 ngày 18/7/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an (BL 13) xác nhận: “Vũ Thị N, sinh ngày 23/12/1993, đã xuất cảnh ngày 07/8/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh”. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quan hệ tranh chấp được xác định trong vụ án là quan hệ “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Anh Nguyễn Hồng T, bà Lưu Thị T, ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, chị Vũ Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Hồng T và chị Vũ Thị N đăng ký kết hôn ngày 07/02/2012

tại UBND xã X, huyện L, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện. Theo anh T trình bày sau khi kết hôn anh chị sống hòa thuận đến khoảng giữa năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống; đến tháng 8 năm 2022, chị N đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Đến nay xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Chị Vũ Thị N hiện đang ở nước ngoài, anh Nguyễn Hồng T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị N, không cung cấp được địa chỉ của chị N ở nước ngoài cho Tòa án nên đã đề nghị Tòa án xác minh thu thập chứng cứ thông qua bà Lê Thị Thoa, sinh năm 1970 (Là mẹ đẻ của chị N); địa chỉ: Khu Gai Hạ, xã Bình Phú, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Bà Thoa xác nhận chị N hiện đang đi lao động tại Nhật Bản, chị N vẫn thường xuyên gọi điện cho bà nhưng không cho bà biết địa chỉ cụ thể ở Nhật Bản nên bà không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị N ở Nhật Bản cho Tòa án được. Do vậy Tòa án không thể thực hiện ủy thác tư pháp cho chị N theo quy định. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là T hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Mặc dù chị Vũ Thị N không có bản tự khai tại Tòa án nhưng Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án cho mẹ đẻ chị là bà Lê Thị T. Bà T nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam kết sẽ thông báo toàn bộ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N. Đồng thời chị N cũng có trao đổi quan điểm của chị N với bà về việc anh T xin ly hôn chị là nhất trí ly hôn anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy anh T và chị N đã không chung sống cùng nhau và vợ chồng sống xa nhau thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh Nguyễn Hồng T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Vũ Thị N là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, đề nghị xin ly hôn của anh Nguyễn Hồng T được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Từ những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định anh T và chị N có hai con chung là Nguyễn Bảo C, sinh ngày 21/10/2012 và Nguyễn Vũ Quỳnh A, sinh ngày 12/4/2015. Khi ly hôn anh T đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung và không yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Mỗi tháng, anh T sang Lào làm việc khoảng 20 ngày sau đó lại về Việt Nam 10 ngày. Do anh thỉnh thoảng đi nước ngoài nên anh T đề nghị Tòa án tạm giao hai cháu cho bố mẹ đẻ anh là ông Nguyễn Văn T và bà Lưu Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh về nước đón cháu. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyện vọng của hai cháu C và cháu A muốn ở với bố nếu bố mẹ ly hôn; khi bố đi vắng thì ở với ông bà. Bà T, ông T là bố mẹ đẻ anh T nhất trí trực tiếp chăm sóc cháu C và cháu A trong thời gian anh T ở nước ngoài. Hơn nữa theo trình bày của bà T (Là mẹ đẻ chị N) thì chị N cũng nhất trí giao hai cháu cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, cần giao cháu C và cháu A cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục là phù hợp; trong thời gian anh T ở nước ngoài, tạm giao cháu C và cháu A cho bà T và ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi anh T về nước đón cháu. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung, về công nợ, công sức đóng góp: Anh T xác định vợ chồng không có và không đề nghị giải quyết; chị N không có tự khai tại Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Hồng T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 179, khoản 2 điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng T

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Hồng T được ly hôn với chị Vũ Thị N.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Nguyễn Bảo C, sinh ngày 21/10/2012 và cháu Nguyễn Vũ Quỳnh A, sinh ngày 12/4/2015 cho anh Nguyễn Hồng T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Trong thời gian anh T ở nước ngoài tạm giao hai cháu cho bà Lưu Thị T và ông Nguyễn Văn T (Tức ông bà nội của hai cháu) trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Vũ Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng cùng anh T do anh T không yêu cầu.

Không ai được cản trở quyền gặp gỡ và thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: Anh T xác định vợ chồng không có và không đề nghị giải quyết; chị N không có tự khai tại Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Hồng T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000023 ngày 23/10/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ khi nhận được Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu: HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền